Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.69.23

Mã HS	8536.69.23
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm: / - - Loại khác: / - - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia ca-tốt dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh: / - - - - Dòng điện không quá 1,5 A
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 06:42:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85366923/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15832
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15832
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15832
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN)	0% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15168
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15100
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15100
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15100
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15100
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15100
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15100
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15154
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15154
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15154
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15154

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15154
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15154
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15155
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15155
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15155
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15155
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15155
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15155
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15158
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15106
AIFTA	30/12/2022	2022	12	AI!F15114
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	11.5	AI!G15114
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	11.5	AI!H15114
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	11	AI!I15114
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	11	AI!J15114
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	11	AI!K15114
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15154
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15154
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15154
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15154
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15154
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15154
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15209
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15209
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15209
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15209

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15209
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15209
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D15188
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E15188
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F15188
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15188
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15188
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15188
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15186
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15186
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15186
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15186
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15186
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15186
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15192
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15192
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15192
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15192
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15192
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15192
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15191
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15191
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15191
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15191
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15191
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15191

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15184
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15184
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15184
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15184
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15184
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15184
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15184
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D15179
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E15179
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F15179
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G15179
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H15179
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15179
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D15179
RCEP B	2023	2023	12	B!E15179
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F15179
RCEP B	2025	2025	9	B!G15179
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H15179
RCEP B	2027	2027	6	B!I15179
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D15179
RCEP C	2023	2023	12	C!E15179
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F15179
RCEP C	2025	2025	9	C!G15179
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15179
RCEP C	2027	2027	6	C!I15179
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D15178

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E15178
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F15178
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G15178
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H15178
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I15178
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D15182
RCEP E	2023	2023	12	E!E15182
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F15182
RCEP E	2025	2025	9	E!G15182
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H15182
RCEP E	2027	2027	6	E!I15182
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D15179
RCEP F	2023	2023	12	F!E15179
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F15179
RCEP F	2025	2025	9	F!G15179
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H15179
RCEP F	2027	2027	6	F!I15179
VIFTA	2024	2024	10	VI!F14146
VIFTA	2025	2025	5	VI!G14146
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14146
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14146

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.69 có 8 dòng thuế; dòng 8536.69.23 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dòng điện không quá 1,5 A.	8536.69.10 Phích cắm điện thoại; 8536.69.24 Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A; 8536.69.29 Loại khác; 8536.69.32 Dòng điện dưới 16 A; 8536.69.39 Loại khác; 8536.69.92 Dòng điện dưới 16 A	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8536.69.23 có mã Chương 98 tương ứng 9834.23.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 A	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.69.23. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8536.69.23 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15832), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.